

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VỚI SỰ THAY ĐỔI NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Trần Thị Hải Yến, Võ Thị Hoài Hương
Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu
Email: haiyenpm2025@gmail.com

Tóm tắt: Trong bối cảnh đổi mới giáo dục và yêu cầu nghề nghiệp giáo viên mầm non ngày càng cao, việc phát triển năng lực thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non có ý nghĩa quan trọng. Bài viết nhằm đánh giá thực trạng năng lực thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu. Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng kết hợp định tính, sử dụng bảng hỏi với thang đo gồm 20 biến quan sát và phỏng vấn bổ trợ. Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo có độ tin cậy rất cao và năng lực thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp của sinh viên đạt mức khá. Trong đó, thái độ nghề nghiệp là nhóm năng lực nổi trội, trong khi năng lực kiểm soát và tự chủ còn hạn chế và chưa đồng đều. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong quá trình đào tạo.

Từ khóa: Năng lực thích ứng nghề nghiệp, sinh viên Giáo dục mầm non, đào tạo giáo viên mầm non, đổi mới giáo dục.

DEVELOPING CAREER ADAPTABILITY COMPETENCE AMONG EARLY CHILDHOOD EDUCATION STUDENTS: A CASE STUDY AT BA RIA – VUNG TAU COLLEGE OF EDUCATION

Abstract: In the context of educational reform and increasing professional demands on early childhood teachers, developing career adaptability among students majoring in Early Childhood Education is of significant importance. This study aims to examine the current status of career adaptability among Early Childhood Education students at Ba Ria – Vung Tau Teacher Training College. The research adopts a mixed-methods approach, combining quantitative and qualitative methods, using a questionnaire consisting of 20 observed variables and supplementary interviews. The results indicate that the measurement scale demonstrates very high reliability (Cronbach's Alpha = 0.943) and that students' career adaptability is at a fairly high level. Among the dimensions assessed, professional attitude emerges as the strongest component, while self-control and self-regulation remain relatively limited and uneven, particularly in emotional management and handling pedagogical situations. Based on the findings, the study proposes several recommendations to enhance the effectiveness of developing career adaptability for Early Childhood Education students in teacher education programs.

Keywords: Career adaptability, Early Childhood Education students, early childhood

Nhận bài: 17/03/2026

Phản biện: 15/04/2026

Duyệt đăng: 19/04/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh kinh tế tri thức và Cách mạng Công nghiệp 4.0, thị trường lao động biến đổi nhanh, đòi hỏi người lao động phải có tính linh hoạt và khả năng thích ứng nghề nghiệp. Đối với sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, năng lực này đặc biệt cần thiết do đặc thù nghề nghiệp gắn với xử lý tình huống sư phạm, quan hệ xã hội đa dạng và môi trường làm việc biến động. Về lý luận, năng lực thích ứng nghề nghiệp được xem là nguồn lực tâm lý – xã hội giúp cá nhân ứng phó với nhiệm vụ và chuyển đổi nghề nghiệp, trong đó mô hình 4C của Savickas gồm quan tâm, kiểm soát, hiệu kỳ và tự tin là khung nền tảng. Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập nhiều yếu tố ảnh hưởng, song còn thiếu bằng chứng thực nghiệm chuyên sâu đối với sinh viên Giáo dục Mầm non tại Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này đánh giá thực trạng năng lực thích ứng nghề nghiệp của

sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu, đồng thời phân tích sự khác biệt theo một số yếu tố liên quan.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận về năng lực thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp

2.1.1. Một số khái niệm

Sự thay đổi nghề nghiệp: Sự thay đổi nghề nghiệp là quá trình cá nhân chủ động điều chỉnh, tái định hướng con đường nghề nghiệp để thích ứng với biến động của thị trường lao động và nhu cầu phát triển bản thân. Quá trình này không chỉ là sự dịch chuyển vị trí hay lĩnh vực công tác, mà còn bao gồm việc nâng cao kỹ năng, tái cấu trúc năng lực và điều chỉnh mục tiêu nghề nghiệp theo từng giai đoạn phát triển.

Năng lực thích ứng: Năng lực thích ứng là khả năng nhận diện, điều chỉnh và phản ứng linh

hoạt trước thay đổi của môi trường nhằm duy trì hiệu quả hoạt động và đạt mục tiêu. Trong lĩnh vực nghề nghiệp, năng lực này giúp cá nhân chủ động định hướng, huy động nguồn lực cá nhân và điều chỉnh quá trình phát triển nghề nghiệp trong bối cảnh biến động.

Năng lực thích ứng với thay đổi nghề nghiệp:

Năng lực thích ứng với thay đổi nghề nghiệp là năng lực tâm lý – xã hội giúp cá nhân ứng phó hiệu quả với nhiệm vụ, chuyển tiếp và biến động nghề nghiệp. Mô hình 4C của Savickas gồm quan tâm, kiểm soát, tò mò và tự tin được xem là khung lý thuyết nền tảng. Trong nghiên cứu này, năng lực thích ứng với thay đổi nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non được hiểu là khả năng chủ động nhận diện, điều chỉnh và phát triển bản thân trước yêu cầu nghề nghiệp, thông qua sự kết hợp giữa nhận thức nghề nghiệp, yếu tố tâm lý cá nhân, kỹ năng hành động, năng lực tự điều chỉnh và trải nghiệm thực tiễn sư phạm.

2.1.2. Cấu trúc năng lực thích ứng nghề nghiệp

Năng lực thích ứng nghề nghiệp được xem là cấu trúc trung tâm trong lý thuyết kiến tạo nghề nghiệp, phản ánh khả năng cá nhân ứng phó với các nhiệm vụ phát triển, chuyển tiếp và biến động nghề nghiệp. Kế thừa mô hình của Savickas và điều chỉnh theo đặc thù giáo dục mầm non, nghiên cứu xác định bốn thành tố cơ bản.

(1) Nhận thức nghề nghiệp. Thành tố này phản ánh mức độ sinh viên hiểu đặc thù nghề giáo viên mầm non, ý thức trách nhiệm, áp lực nghề nghiệp và chủ động xây dựng lộ trình phát triển nghề.

(2) Kiểm soát và tự chủ. Thành tố này thể hiện khả năng kiểm soát cảm xúc, hành vi, ra quyết định nghề nghiệp, tự quản lý học tập và điều chỉnh bản thân trong quá trình hình thành năng lực nghề.

(3) Thích nghi chuyên môn. Đây là khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức, phương pháp giáo dục, công nghệ và kỹ năng giao tiếp nghề nghiệp vào thực hành chăm sóc, giáo dục trẻ.

(4) Kết nối và học hỏi. Thành tố này phản ánh sự tự tin, khả năng hợp tác, tự học, học hỏi từ trải nghiệm, tham gia cộng đồng nghề nghiệp và thấu cảm với trẻ. Bốn thành tố có quan hệ chặt chẽ, tạo nền tảng giúp sinh viên thích ứng với môi trường giáo dục hiện đại.

2.1.3. Yêu cầu phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp trong đào tạo giáo viên mầm non

Đào tạo giáo viên mầm non cần phát triển đồng bộ nhận thức nghề nghiệp, thái độ và phẩm chất nghề, kỹ năng thích ứng trong thực hành, năng lực

tự học và môi trường đào tạo phù hợp. Sinh viên cần hiểu chuẩn nghề nghiệp, chương trình giáo dục mầm non, yêu cầu đổi mới giáo dục; đồng thời hình thành lòng yêu nghề, trách nhiệm, khả năng kiểm soát cảm xúc và chấp nhận thay đổi. Chương trình đào tạo cần tăng cường thực hành, trải nghiệm, mô phỏng, thực tập sư phạm và học tập lấy người học làm trung tâm, qua đó giúp sinh viên sẵn sàng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

2.2. Thực trạng năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu

2.2.1. Thực trạng mức độ thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non

Kết quả phân tích cho thấy năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên đạt mức khá ($M = 4,01$; $SD = 0,83$), phản ánh sự hình thành tương đối đầy đủ về nhận thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp. Điều này cho thấy sinh viên đã có nền tảng ban đầu để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh giáo dục mầm non đang có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, mức độ đạt “khá” cũng cho thấy năng lực thích ứng chưa thực sự vững chắc, vẫn còn những hạn chế khi chuyển từ môi trường đào tạo sang môi trường nghề nghiệp thực tiễn.

Đáng chú ý, kết quả nghiên cứu chỉ ra một nghịch lý nổi bật: sinh viên có thái độ nghề nghiệp tích cực nhưng năng lực kiểm soát bản thân và điều chỉnh hành vi trong tình huống thực tiễn lại thấp hơn. Điều này phản ánh sự lệch pha giữa động cơ nghề nghiệp và khả năng thực hiện trong thực tế, cho thấy quá trình hình thành năng lực thích ứng chưa đồng đều giữa các thành tố.

Xét theo từng nhóm năng lực, nhóm năng lực kết nối và học hỏi đạt mức cao nhất ($M = 4,17$), đặc biệt ở tiêu chí “yêu trẻ và tận tâm với công việc” ($M = 4,45$). Kết quả này cho thấy sinh viên có nền tảng thái độ nghề nghiệp tích cực và tình cảm nghề nghiệp rõ ràng. Theo lý thuyết phát triển nghề nghiệp của Savickas (2013), đây là yếu tố thuộc nhóm quan tâm và tìm hiểu nghề nghiệp, có vai trò quan trọng trong việc duy trì định hướng nghề nghiệp lâu dài. Tuy nhiên, độ phân tán cao ở tiêu chí “mong muốn gắn bó lâu dài” ($SD = 1,05$) cho thấy sự không đồng đều trong cam kết nghề nghiệp. Điều này phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố như thu nhập, áp lực công việc và cơ hội nghề nghiệp, và nếu không được củng cố có thể làm giảm tính ổn định nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Nhóm năng lực nhận thức nghề nghiệp ($M = 4,03$) và kỹ năng thích ứng ($M = 4,02$) phát triển tương đối đồng đều, cho thấy sinh viên đã bước đầu hình thành sự liên kết giữa hiểu biết nghề và hành động thực tiễn. Tuy nhiên, tiêu chí “có kế hoạch phát triển nghề nghiệp rõ ràng” chỉ đạt mức 3,79, phản ánh hạn chế trong năng lực định hướng nghề nghiệp cá nhân. Điều này cho thấy sinh viên chưa thực sự chủ động và rõ ràng trong việc xây dựng lộ trình nghề nghiệp dài hạn, đây là một điểm yếu cần được quan tâm trong đào tạo.

Đặc biệt, nhóm năng lực kiểm soát và tự chủ có mức thấp nhất ($M = 3,80$), thể hiện hạn chế rõ rệt trong khả năng điều chỉnh cảm xúc, hành vi và xử lý tình huống nghề nghiệp. Các tiêu chí như “tự tin xử lý tình huống bất ngờ” ($M = 3,76$) và “quản lý thời gian hiệu quả” ($M = 3,79$) đều ở mức trung bình, cho thấy sinh viên còn thiếu trải nghiệm thực tiễn và kỹ năng ứng phó trong môi trường nghề nghiệp có nhiều áp lực. Điều này phù hợp với thực tế đào tạo sư phạm, khi sinh viên thường gặp khó khăn trong giai đoạn chuyển từ học tập sang thực hành nghề nghiệp. Nếu không được cải thiện, hạn chế này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả chăm sóc và giáo dục trẻ trong giai đoạn đầu hành nghề.

Tổng thể, năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên được hình thành theo hướng tích cực nhưng chưa đạt được sự cân bằng giữa các thành tố. Trong đó, thái độ nghề nghiệp là điểm mạnh nổi bật, trong khi năng lực kiểm soát bản thân và năng lực định hướng nghề nghiệp là những điểm còn hạn chế. Điều này cho thấy quá trình đào tạo hiện nay mới chủ yếu tập trung vào việc hình thành nhận thức và thái độ, chưa phát triển đầy đủ năng lực hành động trong bối cảnh thực tiễn.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định rằng để nâng cao năng lực thích ứng nghề nghiệp, chương trình đào tạo cần tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tiễn, mô phỏng tình huống sư phạm và rèn luyện năng lực tự điều chỉnh hành vi. Đồng thời, cần chú trọng phát triển năng lực tự tin vào bản thân, kỹ năng quản lý cảm xúc và định hướng nghề nghiệp cá nhân, nhằm giúp sinh viên thích ứng tốt hơn với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

2.2.2. So sánh mức độ thích ứng nghề nghiệp của sinh viên theo năm đào tạo

Kết quả cho thấy mức độ thích ứng nghề nghiệp của sinh viên có xu hướng tăng dần theo năm học. Điều này phản ánh quá trình phát triển tích lũy trong đào tạo, trong đó các năng lực thành phần

được củng cố thông qua học tập học thuật và trải nghiệm thực tiễn.

Xét theo từng nhóm năng lực, sinh viên năm 3 đạt điểm trung bình cao nhất ở tất cả các thành tố, đặc biệt là kỹ năng thích ứng và nhận thức nghề nghiệp. Trong khi đó, sinh viên năm 1 có mức độ thấp hơn và sự phát triển giữa các thành tố chưa đồng đều, đặc biệt ở nhóm năng lực kiểm soát và tự chủ cá nhân.

Sự gia tăng theo năm học cho thấy chương trình đào tạo có vai trò quan trọng trong việc hình thành năng lực thích ứng nghề nghiệp. Ở giai đoạn đầu, sinh viên chủ yếu hình thành nhận thức nghề nghiệp ở mức khái quát. Sang năm thứ hai, năng lực bắt đầu được củng cố thông qua hoạt động học tập và bước đầu trải nghiệm thực tiễn. Đến năm thứ ba, năng lực thích ứng thể hiện mức độ tích hợp cao hơn giữa kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm nghề nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh thực tập sư phạm.

Đáng chú ý, thành tố kết nối và học hỏi có mức điểm tương đối ổn định giữa các năm học, cho thấy đây là năng lực nền tảng được hình thành sớm và ít biến động. Ngược lại, kiểm soát và tự chủ là nhóm năng lực có mức tăng chậm hơn, phản ánh những khó khăn của sinh viên trong việc điều chỉnh cảm xúc và hành vi nghề nghiệp trong tình huống thực tiễn.

Nhìn chung, sự khác biệt giữa các năm học phản ánh vai trò của quá trình đào tạo trong phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp. Kết quả gợi ý cần tăng cường các biện pháp hỗ trợ mang tính hệ thống, đặc biệt ở giai đoạn năm thứ nhất, nhằm phát triển năng lực tự chủ và điều chỉnh cá nhân, qua đó nâng cao mức độ thích ứng nghề nghiệp bền vững cho sinh viên.

Như vậy, nghiên cứu tập trung xác định các yếu tố tác động đến năng lực thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non. Dựa trên cách tiếp cận theo hướng năng lực, các yếu tố này được phân thành hai nhóm chính là yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan.

Thứ nhất, yếu tố chủ quan

Yếu tố chủ quan bao gồm các đặc điểm cá nhân của sinh viên, có vai trò trực tiếp trong việc hình thành và phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp.

Nhận thức và thái độ đối với nghề. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên có nhận thức tương đối tích cực và thái độ nghề nghiệp ổn định đối với nghề giáo viên mầm non, thể hiện qua sự yêu trẻ và tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp. Đây là

cơ sở quan trọng góp phần duy trì động lực học tập và tăng cường khả năng thích ứng trước những biến động của môi trường nghề nghiệp.

Năng lực kiểm soát cảm xúc và xử lý tình huống. Năng lực kiểm soát cảm xúc và ứng phó với các tình huống phát sinh trong thực tiễn nghề nghiệp còn chưa thực sự vững vàng. Điều này phản ánh một hạn chế nhất định trong khả năng tự điều chỉnh hành vi và cảm xúc, từ đó có thể ảnh hưởng đến mức độ thích ứng nghề nghiệp trong bối cảnh giáo dục mầm non.

Khả năng tự học và định hướng phát triển nghề nghiệp. Sinh viên đã thể hiện sự chủ động trong tự học và cập nhật kiến thức nghề nghiệp. Tuy nhiên, mức độ rõ ràng và thống nhất trong định hướng phát triển nghề nghiệp còn chưa đồng đều giữa các cá nhân, cho thấy nhu cầu tăng cường hỗ trợ trong việc xác lập mục tiêu và lộ trình nghề nghiệp dài hạn.

Thứ hai, yếu tố khách quan

Yếu tố khách quan bao gồm các điều kiện thuộc môi trường đào tạo và bối cảnh xã hội, có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình hình thành năng lực thích ứng nghề nghiệp của sinh viên.

Môi trường và chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo cùng các hoạt động thực hành, thực tập sư phạm đã tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận tình huống nghề nghiệp thực tiễn. Qua đó, sinh viên từng bước hình thành kỹ năng nghề nghiệp và năng lực phối hợp trong môi trường giáo dục.

Áp lực xã hội và mối quan hệ nhà trường – gia đình. Bối cảnh nghề nghiệp đặt ra những yêu cầu ngày càng cao từ phía phụ huynh và xã hội, tạo ra áp lực nhất định đối với sinh viên trong quá trình thực hành nghề. Điều này đòi hỏi sự chuẩn bị tốt hơn về kỹ năng giao tiếp, ứng xử và thích ứng xã hội bên cạnh năng lực chuyên môn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên ngành Giáo dục mầm non có thái độ nghề nghiệp tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại hạn chế trong kiểm soát cảm xúc, xử lý tình huống và định hướng phát triển nghề nghiệp. Những hạn chế này phản ánh mức độ sẵn sàng nghề nghiệp chưa đồng đều, qua đó gợi mở nhu cầu tăng cường các biện pháp hỗ trợ về tâm lý, kỹ năng nghề nghiệp và định hướng phát triển nhằm nâng cao năng lực thích ứng nghề nghiệp theo hướng chủ động và bền vững.

2.3. Giải pháp phát triển năng lực thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục mầm non

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về năng lực thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp của sinh

viên ngành Giáo dục mầm non, bài viết đề xuất một hệ thống giải pháp nhằm phát triển năng lực này theo hướng toàn diện và bền vững, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của hoạt động đào tạo hiện nay. Các giải pháp được định hướng triển khai trên hai phương diện chủ yếu, bao gồm phát triển năng lực cá nhân của sinh viên và hoàn thiện môi trường đào tạo theo hướng hỗ trợ, linh hoạt và gắn với thực tiễn nghề nghiệp.

Thứ nhất, tăng cường giáo dục nhận thức nghề nghiệp và định hướng phát triển nghề nghiệp cho sinh viên. Nhà trường và các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non cần lồng ghép nội dung giáo dục nhận thức nghề nghiệp ngay từ năm học đầu tiên, giúp sinh viên hiểu rõ đặc thù lao động, yêu cầu nghề nghiệp và những biến đổi của lĩnh vực giáo dục mầm non. Đồng thời, cần tổ chức các hoạt động tư vấn nghề nghiệp và xây dựng lộ trình phát triển cá nhân nhằm hỗ trợ sinh viên xác lập mục tiêu nghề nghiệp rõ ràng, qua đó nâng cao mức độ sẵn sàng trước những thay đổi của thị trường lao động.

Thứ hai, phát triển năng lực kiểm soát cảm xúc và kỹ năng ứng phó tình huống cho sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy hạn chế về tự chủ cảm xúc là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích nghi nghề nghiệp của sinh viên. Do đó, chương trình đào tạo cần tăng cường các học phần và hoạt động trải nghiệm nhằm rèn luyện kỹ năng quản lý cảm xúc, giải quyết vấn đề và xử lý tình huống sư phạm, đặc biệt trong các bối cảnh có áp lực cao.

Thứ ba, đẩy mạnh các hình thức đào tạo gắn với thực tiễn nghề nghiệp. Việc tăng cường thực hành, thực tập và các hoạt động mô phỏng tình huống nghề nghiệp sẽ giúp sinh viên tiếp cận sớm với môi trường làm việc thực tế, từ đó hình thành tính linh hoạt và khả năng thích nghi trong hoạt động nghề. Các phương pháp dạy học theo hướng trải nghiệm, dự án và hợp tác cần được triển khai đồng bộ nhằm nâng cao năng lực làm việc nhóm và phối hợp nghề nghiệp cho sinh viên.

Thứ tư, tăng cường hoạt động tư vấn, hỗ trợ và đồng hành nghề nghiệp cho sinh viên. Bên cạnh đào tạo chuyên môn, nhà trường cần xây dựng hệ thống tư vấn và hỗ trợ nghề nghiệp mang tính thường xuyên, liên tục nhằm kịp thời hỗ trợ sinh viên trong quá trình thích nghi với yêu cầu học tập và nghề nghiệp. Việc cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực, điều kiện làm việc và cơ hội phát triển nghề nghiệp, kết hợp với các hoạt động giao lưu với giáo viên có kinh nghiệm và cựu sinh

viên, sẽ góp phần củng cố niềm tin nghề nghiệp và nâng cao mức độ sẵn sàng nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Thứ năm, xây dựng môi trường đào tạo hỗ trợ và khuyến khích phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp. Môi trường đào tạo có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển năng lực thích nghi của sinh viên. Nhà trường cần xây dựng môi trường học tập mở, thân thiện và linh hoạt, trong đó sinh viên được khuyến khích thử nghiệm, sáng tạo và được chấp nhận sai sót như một phần của quá trình học tập. Giảng viên cần phát huy vai trò hướng dẫn và đồng hành, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đa dạng hóa phương thức đào tạo, đánh giá nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát triển năng lực thích ứng trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy năng lực thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục mầm non tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu tồn tại sự lệch pha giữa thái độ nghề nghiệp tích cực và năng lực hành động thực tiễn. Mặc dù sinh viên có động cơ nghề nghiệp

và tình yêu nghề rõ rệt, các năng lực liên quan đến kiểm soát bản thân, điều chỉnh cảm xúc và xử lý tình huống sư phạm còn hạn chế, phản ánh sự chưa đồng bộ giữa nhận thức và khả năng ứng phó trong bối cảnh nghề nghiệp thực tế.

Về đóng góp lý luận, nghiên cứu đề xuất khung cấu trúc năng lực thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm mầm non trên cơ sở tích hợp lý thuyết của Savickas với các chuẩn nghề nghiệp hiện hành, qua đó cụ thể hóa các thành tố tâm lý – xã hội thành các biểu hiện năng lực có thể đo lường. Về đóng góp thực tiễn, kết quả cung cấp căn cứ cho việc điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng tăng cường trải nghiệm thực hành, mô phỏng tình huống và rèn luyện năng lực tự điều chỉnh nhằm nâng cao mức độ sẵn sàng nghề nghiệp cho sinh viên.

Nghiên cứu có hạn chế về phạm vi khảo sát tại một cơ sở đào tạo và việc sử dụng dữ liệu tự báo cáo, chưa làm rõ cơ chế tác động giữa các yếu tố. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu, đa dạng hóa bối cảnh và áp dụng các mô hình phân tích sâu hơn nhằm xác định rõ mối quan hệ giữa đặc điểm cá nhân, môi trường đào tạo và sự phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alkal, A. (2025). Relationships among resilience, career adaptability and career decision self-efficacy in university students: A two-wave longitudinal mediation study. *BMC Psychology*, 13, 1146. <https://doi.org/10.1186/s40359-025-03456-8>.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 ban hành Quy định Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Chương trình giáo dục mầm non*, Nxb Giáo dục.
- Darling-Hammond, L. (2017). Teacher education around the world: What can we learn from international practice? *European Journal of Teacher Education*.
- European Commission. (2018). Council recommendation on key competences for lifelong learning. *Official Journal of the European Union*.
- Hirschi, A. (2012). The career resources model: An integrative framework for career counsellors. *British Journal of Guidance & Counselling*, 40(4), 369–383.
- Lê Thị Bích Ngọc. (2023). *Cấu trúc năng lực thích ứng nghề nghiệp của giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục*. Tạp chí Giáo dục, 23(14), 13–17.
- Nguyễn Thanh Hùng, Phạm Văn Thuần. (2023). *Khó khăn tâm lý và hiện tượng "sốc nghề" của sinh viên sư phạm mầm non trong giai đoạn chuyển tiếp nghề nghiệp*. Tạp chí Tâm lý học Việt Nam.
- Phan Trọng Ngộ và cộng sự. (2022). *Nghiên cứu về năng lực thích ứng trong bối cảnh đổi mới giáo dục tại Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm.
- Hoang Thanh Phuong, Tran Dinh Chien, Le Thi Hong Chi, Bui Thi Thu Thuy, Kim Thi Hai Yen, & Dinh Thi Lan Huong. (2024). Solutions to enhance occupational adaptability for early childhood education students in the current educational context. *Journal of Science: Educational Sciences*, 69(4A), 100–110.
- OECD. (2020). *TALIS 2018 Results (Volume II): Teachers and School Leaders as Valued Professionals*. *OECD Publishing*.
- Qiao, T., Song, Z., Huang, J., Yan, J., Zhang, X., Wang, Y., Liu, C., & Wang, Y. (2022). The relationship between pre-service kindergarten teachers' professional identification and career adaptability: A chain mediation model. *Frontiers in Psychology*, 13, 1045947.